

Số 1045 + 1046

Ngày 07 tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

02-7-2025 -	Thông tư số 35/2025/TT-BNNMT quy định nội dung điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản.	3
-------------	---	---

BỘ XÂY DỰNG

21-7-2025 -	Thông tư số 21/2025/TT-BXD ban hành định mức chi phí áp dụng cho dịch vụ sự nghiệp công Thông tin duyên hải sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, thực hiện theo phương thức đặt hàng.	12
-------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

24-7-2025 -	Quyết định số 1589/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.	17
-------------	--	----

**BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG VỀ CẢI CÁCH
CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI
VÀ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG**

23-7-2025 -	Quyết định số 109/QĐ-BCĐCCTLBHXH ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công.	25
-------------	--	----

**VĂN BẢN HỢP NHẤT -
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

23-7-2025 -	Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng.	33
-------------	---	----

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

21-7-2025 -	Văn bản hợp nhất số 52/VBHN-VPQH hợp nhất Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	60
-------------	--	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định nội dung điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết về nội dung điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nội dung điều tra cơ bản địa chất để lập bản đồ địa chất quốc gia đến tỷ lệ 1:50.000 và lập bản đồ địa chất chuyên đề tỷ lệ lớn hơn 1:50.000; nội dung điều tra địa chất về khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản; tổ chức, cá nhân thực hiện đề án điều tra cơ bản địa chất và đề án điều tra địa chất về khoáng sản.

Chương II**NỘI DUNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT ĐỂ LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT QUỐC GIA VÀ NỘI DUNG LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CHUYÊN ĐỀ TỶ LỆ LỚN HƠN 1:50.000****Mục 1****LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT QUỐC GIA****Điều 3. Bản đồ địa chất tỷ lệ 1:1.000.000**

1. Tổng hợp, phân tích và xử lý tài liệu về địa chất, khoáng sản đến tỷ lệ 1:500.000, bao gồm các thông tin: địa chất, tài nguyên địa chất, khoáng sản quy mô vùng và châu lục.

2. Tổng hợp, biên tập những đặc điểm chung về địa chất của một số nước, một số lục địa lớn mang tính khái quát; định khung cấu trúc, kiến tạo cho lãnh thổ nghiên cứu.

3. Điều tra bổ sung thông tin địa chất, tài nguyên địa chất, khoáng sản; liên kết, khoanh nối các phân vị địa chất, các đơn vị kiến tạo có quy mô vùng và châu lục.

4. Biên tập, lập bản đồ địa chất thể hiện các yếu tố địa chất, kiến tạo; tài nguyên địa chất, khoáng sản đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Điều 4. Bản đồ địa chất tỷ lệ 1:500.000

1. Tổng hợp, phân tích và xử lý tài liệu về địa chất, khoáng sản đến tỷ lệ 1/500.000, bao gồm các thông tin: địa chất, tài nguyên địa chất, khoáng sản quy mô vùng và lãnh thổ.

2. Tổng hợp, biên tập, biểu diễn các thành tạo trầm tích, biến chất, magma có tuổi và thành phần khác nhau; những khu vực phân bố tài nguyên địa chất, khoáng sản.

3. Điều tra bổ sung thông tin địa chất, khoáng sản; liên kết, khoanh nối các phân vị địa chất, các đơn vị kiến tạo có quy mô vùng và lãnh thổ.

4. Tổng hợp dữ liệu địa chất, khoáng sản làm rõ cấu trúc địa chất, lịch sử phát triển địa chất vùng nghiên cứu; xác định mối quan hệ giữa tài nguyên địa chất, khoáng sản với tổ hợp thạch kiến tạo hoặc tổ hợp các yếu tố cấu trúc địa chất có mặt trong diện tích lập bản đồ.

5. Biên tập, lập bản đồ địa chất gồm các yếu tố địa chất, kiến tạo, khoáng sản đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Điều 5. Bản đồ địa chất tỷ lệ 1:250.000

1. Tổng hợp, phân tích và xử lý tài liệu về địa chất, khoáng sản đến tỷ lệ 1/50.000, bao gồm các thông tin: địa chất, tài nguyên địa chất, khoáng sản.
2. Tổng hợp, biên tập và thể hiện chi tiết các cấu tạo địa chất, sự phân bố và giới hạn các loại tài nguyên địa chất, khoáng sản từ kết quả điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản ở tỷ lệ lớn hơn.
3. Điều tra bổ sung thông tin địa chất, khoáng sản; liên kết, khoanh nổi các phân vị địa chất, các cấu trúc địa chất quy mô khu vực.
4. Phân vùng dự báo triển vọng tài nguyên địa chất, khoáng sản; thành lập bản đồ phân vùng dự báo tài nguyên địa chất, khoáng sản cùng tỷ lệ.
5. Bản đồ địa chất cần thể hiện đầy đủ các yếu tố địa chất, kiến tạo; tài nguyên địa chất, khoáng sản đáp ứng được yêu cầu hội nhập khu vực.

Điều 6. Bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền

1. Việc lập bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 được thực hiện theo các chuyên đề gồm: đo vẽ các thành tạo địa tầng, biến chất, núi lửa không phân tầng, magma xâm nhập, cấu trúc - kiến tạo, khoáng sản, địa mạo, vỏ phong hoá, tai biến địa chất, địa chất môi trường, địa chất thuỷ văn, địa chất công trình, di chỉ địa chất, di sản địa chất.
2. Phân chia các phân vị địa chất theo thành phần vật chất, tuổi thành tạo và điều kiện sinh thành; xác định đặc điểm, thành phần thạch học, địa hóa và thể hiện sự phân bố, quan hệ của chúng trên bản đồ.
3. Phát hiện, điều tra sơ bộ các loại khoáng sản; xác định tiền đề, dấu hiệu, quy luật phân bố khoáng sản; dự báo các khu vực khoáng sản có triển vọng; làm rõ mối liên quan của khoáng sản với các thành tạo địa chất và các yếu tố cấu trúc địa chất; xác định các yếu tố khống chế sự phân bố khoáng sản và các điều kiện địa chất thuận lợi để tích tụ khoáng sản; khoanh định các diện tích có triển vọng phát hiện mỏ mới hoặc khả năng tăng tài nguyên trong và ngoài ở các vùng mỏ đã biết.
4. Điều tra hiện trạng, khoanh định dự báo các khu vực có thể xảy ra các tai biến địa chất; các yếu tố địa chất, các dị thường địa hoá, trọng sa, địa vật lý, các diện tích chứa khoáng sản độc hại; khu vực có các triển vọng về tài nguyên địa chất, khoáng sản.

Điều 7. Bản đồ trường địa vật lý

1. Bản đồ các trường địa vật lý ở các tỷ lệ 1:1.000.000; 1:250.000; 1:50.000, bao gồm: trường trọng lực, trường từ, trường phóng xạ.

2. Bản đồ trường trọng lực

a) Bản đồ đẳng trị giá trị trọng lực theo mạng lưới từ số liệu đo trọng lực mặt đất và trọng lực hàng không; xác định giá trị trọng lực cho từng thực thể địa chất;

b) Tổng hợp, phân tích các giá trị trường trọng lực từ kết quả lập bản đồ trường trọng lực tỷ lệ 1:1.000.000 để thành lập bản đồ phân vùng kiến tạo của vỏ quả đất, dự báo sinh khoáng;

c) Tổng hợp, phân tích các giá trị trường trọng lực từ kết quả lập bản đồ trường trọng lực tỷ lệ 1:250.000 để thành lập bản đồ cấu trúc kiến tạo, thể hiện rõ các hệ thống đứt gãy, các thể xâm nhập, các thành tạo phun trào, trầm tích và các triển vọng tài nguyên địa chất, khoáng sản.

3. Bản đồ trường từ

a) Bản đồ đẳng trị giá trị từ theo mạng lưới từ số liệu đo từ hàng không, xác định giá trị từ của các thực thể địa chất;

b) Tổng hợp, phân tích các giá trị trường từ từ kết quả lập bản đồ trường từ tỷ lệ 1:1.000.000 để thành lập bản đồ địa chất và dự báo sinh khoáng;

c) Tổng hợp, phân tích các giá trị trường từ từ kết quả lập bản đồ trường từ tỷ lệ 1:250.000 để thành lập bản đồ địa chất, thể hiện rõ ranh giới địa chất, các yếu tố cấu trúc không chế khoáng hóa, vị trí, kích thước và hình thái các đới khoáng hóa;

d) Tổng hợp, phân tích các giá trị trường từ từ kết quả lập bản đồ trường từ tỷ lệ 1:50.000 để thành lập bản đồ địa chất, thể hiện rõ ranh giới địa chất các đá có từ tính yếu, các đới phá hủy kiến tạo, các khu vực triển vọng khoáng sản có từ tính và các đới biến đổi nhiệt dịch phục vụ điều tra địa chất về khoáng sản.

4. Bản đồ trường phóng xạ

a) Bản đồ trường phóng xạ tỷ lệ từ 1:1.000.000 đến 1:500.000 phục vụ khảo sát lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ nhỏ;

b) Bản đồ trường phóng xạ tỷ lệ từ 1:250.000 đến 1:100.000 phục vụ khảo sát lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ trung bình;

c) Bản đồ trường phóng xạ tỷ lệ từ 1:50.000 và lớn hơn phục vụ đánh giá tiềm năng khoáng sản trên các khu vực có triển vọng khoáng phóng xạ và khoáng sản có ích khác.

Điều 8. Bản đồ địa hóa tỷ lệ 1: 250.000

1. Xác định phong địa hóa, các dị thường địa hóa, tính tương phản của dị thường địa hóa, đặc điểm địa hóa các nguyên tố.
2. Khoanh định, dự báo các diện tích có tiềm năng khoáng sản ẩn, khu vực có thể bị ảnh hưởng môi trường và đặc điểm thổ nhưỡng trên cơ sở dữ liệu địa hóa.
3. Khoanh định, dự báo ảnh hưởng môi trường địa chất liên quan đến sự tích tụ của các nguyên tố độc hại.
4. Xác định thành phần vật chất, các chỉ số địa hóa môi trường, pH và dinh dưỡng của đất để đánh giá chất lượng và phân loại đất.

Điều 9. Bản đồ di chỉ địa chất, di sản địa chất tỷ lệ 1: 250.000

1. Thu thập tài liệu liên quan đến địa chất, kinh tế - xã hội.
2. Tổng hợp, phân tích dữ liệu về địa chất để khoanh định khu vực có tiền đề, dấu hiệu của di chỉ địa chất.
3. Tổng hợp, phân tích, đánh giá các khu vực đã khoanh định là di chỉ địa chất, có triển vọng trở thành di sản địa chất (nếu có).
4. Bản đồ di chỉ địa chất, di sản địa chất tỷ lệ 1: 250.000 khoanh định khu vực công viên địa chất, di sản địa chất đã được điều tra, công nhận; hiện trạng điều tra; các di chỉ địa chất đã được xác định, các khu vực có triển vọng trở thành di sản địa chất.
5. Xây dựng cơ sở dữ liệu dạng số về di chỉ địa chất, di sản địa chất.

Điều 10. Bản đồ địa mạo tỷ lệ 1: 50.000

1. Phân chia, mô tả các dạng địa hình theo nguồn gốc và tuổi, các yếu tố địa mạo (vách dốc, đường chia nước, đường thu nước, rãnh xói,...), các biểu hiện hoạt động tân kiến tạo, kiến tạo hiện đại và các đứt gãy hoạt động.
2. Xác định các điều kiện địa chất nội sinh và ngoại sinh là nguyên nhân hình thành các dạng địa hình, các yếu tố địa mạo.
3. Xác định các dạng địa hình có khả năng tích tụ và phá huỷ khoáng sản; các dạng địa hình có khả năng xảy ra các tai biến địa chất.
4. Khoanh định, mô tả các dạng địa hình có khả năng chứa khoáng sản.
5. Thể hiện trên bản đồ các dạng địa hình, các đứt gãy hoạt động, các tích tụ và phá huỷ khoáng sản, các khu vực dự báo xảy ra tai biến địa chất liên quan đến các dạng địa hình.

6. Khoanh định các khu vực địa hình có cảnh quan triển vọng trở thành di sản địa chất kiểu địa mạo.

7. Đánh giá ý nghĩa và giá trị của các dạng địa hình.

Điều 11. Bản đồ vỏ phong hóa tỷ lệ 1: 50.000

1. Phân chia các kiểu vỏ phong hóa trên cơ sở thạch học, địa hóa, khoáng vật, tuổi của vỏ phong hóa; làm rõ đặc điểm các đới từ trên xuống dưới theo đặc điểm thạch học, khoáng vật (thành phần, màu sắc, cấu tạo, kiến trúc...) có đặc trưng khác nhau và hàm lượng các oxyt.

2. Xác định điều kiện thành tạo vỏ phong hóa trên cơ sở các yếu tố đá gốc, địa hình, địa mạo, khí hậu, thảm thực vật và thời gian.

3. Xác định mối liên quan và triển vọng của các khoáng sản ngoại sinh, địa chất môi trường, tai biến địa chất, địa chất công trình.

Điều 12. Bản đồ tai biến địa chất tỷ lệ 1: 50.000

1. Tổng hợp, phân tích các hiện tượng, dấu hiệu, tiền đề, biểu hiện hoạt động của tai biến địa chất; điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan.

2. Phân tích đặc điểm địa hình, địa mạo; xác định đặc điểm địa chất, tính chất vật lý các thực thể địa chất và quá trình tiến hoá địa chất; nguyên nhân hoặc yếu tố kích hoạt các tai biến địa chất.

3. Khoanh định khu vực có nguy cơ, rủi ro xảy ra tai biến địa chất; đề xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại.

Điều 13. Bản đồ địa chất môi trường tỷ lệ 1: 50.000

1. Thu thập, tổng hợp các tài liệu về địa chất, khoáng sản có tác động đến môi trường; điều kiện kinh tế - xã hội, dịch tễ học.

2. Xác định sự biến đổi của môi trường địa chất, phân vùng ô nhiễm môi trường địa chất; nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng tới môi trường dân sinh.

3. Dự báo xu hướng phát tán các nguyên tố có hại trong môi trường đất và môi trường nước.

Điều 14. Bản đồ địa chất công trình tỷ lệ 1: 50.000

1. Thu thập, tổng hợp, phân tích các dữ liệu về khí hậu, khí tượng, nước mặt, nước dưới đất, địa hình, địa mạo, các hiện tượng địa chất động lực.

2. Xác định tính chất cơ lý của các thực thể địa chất theo tuổi và theo nguồn gốc thành tạo; xác định đặc điểm thủy thạch động lực, mối quan hệ giữa địa chất, thủy văn và công trình.

3. Phân vùng địa chất công trình, thể hiện rõ miền, vùng, khu địa chất công trình, định hướng sử dụng bền vững, hiệu quả.

Điều 15. Bản đồ địa chất đô thị tỷ lệ 1: 50.000

1. Đánh giá đặc tính lý hoá các thực thể địa chất, đặc điểm địa chất công trình, địa chất thủy văn, địa chất môi trường, tai biến địa chất; mối tương tác giữa hệ thống đô thị với môi trường địa chất.

2. Xác định tính tương thích giữa không gian địa chất với quá trình phát triển đô thị, quy hoạch đô thị, tài nguyên địa chất.

3. Khoanh vùng định hướng phát triển không gian địa chất đô thị, dự báo các tác động nhân sinh đối với môi trường địa chất đô thị.

Mục 2

LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CHUYÊN ĐỀ TỶ LỆ LỚN HƠN 1:50.000

Điều 16. Bản đồ địa chất chuyên đề

1. Bản đồ địa chất chuyên đề lập để phục vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản, nghiên cứu khoa học, bao gồm: viễn thám; địa chất; địa vật lý; địa hoá, trọng sa; phân tích mẫu; ứng dụng công nghệ GIS, mô hình hoá và cơ sở dữ liệu số.

2. Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn, bản đồ địa chất chuyên đề được phân chia thành các loại sau:

- a) Bản đồ cấu trúc kiến tạo tỷ lệ 1: 25.000;
- b) Bản đồ thạch học - cấu trúc tỷ lệ 1: 25.000, 1:10.000;
- c) Bản đồ cấu trúc không chế quặng hoá tỷ lệ 1:25.000, 1: 10.000;
- d) Bản đồ dự báo tài nguyên địa chất, khoáng sản ẩn sâu tỷ lệ 1:25.000, 1: 10.000;
- đ) Bản đồ cấu trúc trường quặng tỷ lệ 1:10.000, 1: 5.000;
- e) Bản đồ thạch học khối magma tỷ lệ 1:25.000, 1: 10.000;
- g) Bản đồ địa hóa, vỏ phong hóa tỷ lệ 1: 25.000;

h) Bản đồ địa vật lý, địa hóa, trầm tích hiện đại, tương đá cổ địa lý chuyên sâu tỷ lệ 1: 25.000, 1: 10.000 và 1: 5.000.

Điều 17. Bản đồ tổng hợp tài nguyên địa chất, khoáng sản

1. Tổng hợp, phân tích kết quả điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản phục vụ công tác quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản theo ngành và địa phương.

2. Theo yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bản đồ tổng hợp tài nguyên địa chất, khoáng sản được phân chia thành các loại sau:

a) Bản đồ mức độ điều tra, đánh giá tài nguyên địa chất, khoáng sản, thăm dò và khai thác khoáng sản tỷ lệ 1:25.000;

b) Bản đồ hiện trạng trữ lượng, tài nguyên khoáng sản tỷ lệ 1:25.000, 1:10.000;

c) Bản đồ tổng hợp hiện trạng các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, quy hoạch khoáng sản và các quy hoạch có liên quan tỷ lệ 1: 25.000, 1: 10.000.

Chương III

NỘI DUNG ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 18. Điều tra các cấu trúc địa chất có tiền đề, dấu hiệu thuận lợi về khoáng sản

1. Xác định các yếu tố địa chất, kiến tạo thuận lợi hình thành, tích tụ khoáng sản.

2. Đánh giá các thực thể địa chất có tiềm năng sinh khoáng.

3. Khoanh định khu vực và đánh giá khả năng tồn tại khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm và dự báo các thân khoáng sản ẩn hoặc bị che phủ.

4. Dự báo tài nguyên khoáng sản chính đến cấp 334a.

5. Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1: 25.000; khoanh định các khu vực có triển vọng chuyển giao giai đoạn đánh giá tiềm năng khoáng sản.

Điều 19. Đánh giá tiềm năng khoáng sản

1. Thu thập, tổng hợp các tài liệu địa chất, địa vật lý, địa hóa để lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:10.000 đến 1:5.000 hoặc lớn hơn tùy theo mức độ phức tạp và kích thước các đối tượng địa chất, khoáng sản.

Thu thập, tổng hợp các tài liệu địa chất, địa vật lý, địa hóa để lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:10.000 đến 1:5.000 hoặc lớn hơn tùy theo mức độ phức tạp và kích thước các đối tượng địa chất, khoáng sản cần biểu diễn

2. Xác định các yếu tố địa chất ảnh hưởng đến việc hình thành, tích tụ và sự biến đổi các thân khoáng sản; xác định quy luật phân bố khoáng sản; dự báo các thân khoáng sản ẩn hoặc bị che phủ.

3. Đánh giá sơ bộ tính khả tuyển của khoáng sản và điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình phục vụ cho khai thác khoáng sản.

4. Dự báo tài nguyên khoáng sản chính từ đến cấp tài nguyên 333; khoanh định các khu vực có triển vọng chuyển giao thăm dò, khai thác khoáng sản.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quý Kiên

BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2025

THÔNG TƯ

**Ban hành định mức chi phí áp dụng cho dịch vụ sự nghiệp công Thông tin
duyên hải sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên,
thực hiện theo phương thức đặt hàng**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành định mức chi phí áp dụng cho dịch vụ sự nghiệp công Thông tin duyên hải sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, thực hiện theo phương thức đặt hàng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành định mức chi phí áp dụng cho dịch vụ sự nghiệp công Thông tin duyên hải sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, thực hiện theo phương thức đặt hàng.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

- a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
- b) Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam.
- c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Thông tin duyên hải.

Điều 2. Ban hành kèm theo Thông tư này các định mức chi phí

1. Định mức chi phí sản xuất chung.
2. Định mức chi phí quản lý.
3. Định mức lợi nhuận.

Chi tiết các định mức tại Phụ lục đính kèm theo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 và áp dụng từ năm tài chính 2026.
2. Trong quá trình thực hiện, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có trách nhiệm thường xuyên rà soát định mức chi phí nêu tại Điều 2 Thông tư này để báo cáo Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục:
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ,
LỢI NHUẬN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2025/TT-BXD ngày 21 tháng 7
năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

I. Hướng dẫn áp dụng các định mức chi phí

1. Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung của các Đài thuộc Hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là các Đài) gồm các chi phí:

- Chi phí nhân viên tại các Đài (lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ): tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên tại các Đài theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan;

- Chi phí vật tư dùng để sửa chữa tài sản cố định, dùng cho công tác quản lý của các Đài;

- Chi phí mua phụ tùng thay thế cho thiết bị của các Đài;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động của các Đài;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của các Đài như: chi phí điện, nước, điện thoại; chi phí bảo dưỡng, chi phí sửa chữa tài sản cố định (máy móc, trang thiết bị, nhà cửa, vật kiến trúc và các công trình phụ trợ); chi phí sửa chữa phương tiện vận tải; tiền thuê tài sản cố định; chi phí trả cho nhà thầu (nếu có); chi phí mua ngoài khác (nếu có);

- Chi phí bằng tiền hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật ngoài các chi phí đã nêu trên phục vụ cho hoạt động của các Đài.

2. Chi phí quản lý

Chi phí quản lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Thông tin duyên hải gồm các chi phí:

- Chi phí nhân viên quản lý (lao động quản lý doanh nghiệp, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ): tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công

đoàn của nhân viên bộ phận quản lý theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan;

- Chi phí vật tư dùng cho công tác quản lý, vật tư sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ;

- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý như: nhà cửa làm việc của các phòng ban, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc, thiết bị quản lý dùng trong văn phòng và tài sản khác;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý; tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có);

- Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật;

- Chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung, ngoài các chi phí nêu trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, nghiên cứu, đào tạo, hợp tác quốc tế, chi nộp phí tham gia hiệp hội và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định pháp luật.

II. Phương pháp xác định các chi phí, lợi nhuận

1. Chi phí sản xuất chung được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (*ban hành tại mục III Phụ lục này*) nhân với chi phí tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất tính trong giá dịch vụ sự nghiệp công Thông tin duyên hải.

2. Chi phí quản lý được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (*ban hành tại mục III Phụ lục này*) nhân với chi phí tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất tính trong giá dịch vụ sự nghiệp công Thông tin duyên hải.

3. Lợi nhuận được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (*ban hành tại mục III Phụ lục này*) nhân với tổng chi phí sản xuất, kinh doanh tính trong giá dịch vụ sự nghiệp công Thông tin duyên hải.

Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các chi phí: vật tư trực tiếp, nhân công trực tiếp, khấu hao tài sản cố định trực tiếp, sản xuất chung, quản lý và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có).

III. Định mức các chi phí, lợi nhuận*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

1	Chi phí sản xuất chung	42,72
2	Chi phí quản lý	36,72
3	Lợi nhuận	9,40

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1589/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****KẾ HOẠCH****Triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15***(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg**ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội Khóa XV đã ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Tổ chức chính quyền địa phương) có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua. Để kịp thời triển khai các nội dung của Luật, nhanh chóng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quy định của pháp luật về phân cấp, phân quyền và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

a) Xác định rõ nội dung công việc, tiến độ, thời hạn hoàn thành và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương, nhằm bảo đảm việc tổ chức thực hiện Luật được triển khai kịp thời, toàn diện, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả và đúng pháp luật.

b) Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong quá trình tổ chức thi hành Luật, qua đó tăng cường sự lãnh đạo, điều hành tập trung, thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đồng thời phát huy tính chủ động, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao.

c) Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất và khả thi để chuyển đổi mô hình tổ chức chính quyền địa phương từ 03 cấp sang 02 cấp, theo đúng tinh thần của Luật, phù hợp với yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, giảm tầng nấc trung gian, bảo đảm hoạt động liên thông, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả và sát thực tiễn.

2. Yêu cầu

a) Đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, các địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

b) Việc triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương phải gắn với việc chuyển đổi mô hình chính quyền địa phương từ 03 cấp sang 02 cấp, đồng thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trên phạm vi cả nước.

c) Phát huy vai trò chủ động, tích cực của các bộ, ngành, địa phương trong triển khai thực hiện, bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng.

d) Phù hợp với yêu cầu thực tiễn để bảo đảm Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được triển khai thống nhất, đồng bộ, khả thi.

đ) Kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, bảo đảm tính liên tục, hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Tổ chức chính quyền địa phương

a) Nội dung thực hiện:

- Đăng tải, cập nhật toàn bộ nội dung Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử và các hình thức phù hợp khác của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác, sử dụng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các điểm mới của Luật này bằng các hình thức đa dạng, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế; tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến Luật này trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp.

- Triển khai các hình thức phổ biến pháp luật phù hợp; đăng tải thông tin tuyên truyền trên các chuyên mục, chương trình, bản tin chuyên đề về pháp luật trên Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, báo in và báo điện tử trung ương và địa phương; tổ chức tọa đàm, diễn đàn trao đổi nhằm làm rõ nội dung, định

hướng thực thi và xử lý các vướng mắc phát sinh từ thực tiễn áp dụng. Cập nhật nội dung tuyên truyền, phổ biến lên Cổng pháp luật Quốc gia; Cổng Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật quốc gia.

b) Cơ quan thực hiện: Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan ngang bộ, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các cơ quan thông tấn, báo chí, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan ở trung ương và địa phương.

c) Thời gian thực hiện:

- Việc đăng tải, cập nhật nội dung Luật Tổ chức chính quyền địa phương trên các Cổng/Trang thông tin điện tử: Hoàn thành trước ngày 31 tháng 7 năm 2025.

- Các nội dung còn lại: Hoàn thành trong năm 2025.

2. Tổ chức hội nghị quán triệt, tập huấn chuyên sâu về Luật Tổ chức chính quyền địa phương

a) Nội dung thực hiện:

- Xây dựng, biên soạn tài liệu phổ biến nội dung và điểm mới của Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

- Tổ chức hội nghị quán triệt, phổ biến, tập huấn chuyên sâu về Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

b) Cơ quan thực hiện: Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

c) Thời gian hoàn thành: Trước ngày 31 tháng 8 năm 2025.

3. Tổ chức bộ phận thường trực để giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh khi tổ chức thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương và chuyển đổi mô hình chính quyền địa phương từ 03 cấp sang 02 cấp

a) Nội dung thực hiện: Bộ phận thường trực xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của các bộ, cơ quan ngang bộ, các địa phương được thành lập theo Kết luận số 155-KL/TW ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đảm nhận thêm việc tiếp nhận, hướng dẫn, giải đáp các khó khăn, vướng mắc phát sinh khi tổ chức thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

b) Cơ quan thực hiện: Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố; Bộ Nội vụ là cơ quan thường trực giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

c) Thời gian thực hiện: Từ nay đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2025.

4. Xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương

a) Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 9 năm 2025.

b) Nghị định của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ trình Chính phủ ban hành Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Nghị định của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 8 năm 2025.

d) Nghị định của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 9 năm 2025.

đ) Các Nghị định của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 9 năm 2025.

e) Nghị định của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 9 năm 2025.

g) Nghị định của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 10 năm 2025.

h) Nghị định của Chính phủ về tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 11 năm 2025.

5. Ban hành văn bản trong trường hợp cần giải quyết các vấn đề phát sinh khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định tại khoản 9 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương

a) Nội dung:

- Trong quá trình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã) theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kịp thời xem xét, ban hành các văn

bản hành chính hoặc ủy quyền ban hành văn bản hành chính để giải quyết các vấn đề phát sinh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành các văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của mình; trình Chính phủ xem xét, ban hành các văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo quy định tại khoản 9 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các văn bản hành chính hoặc ủy quyền ban hành văn bản hành chính để giải quyết các vấn đề phát sinh thì đồng thời tổ chức xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời điều chỉnh nội dung quy định tại văn bản hành chính hoặc nội dung đã ủy quyền ban hành.

b) Cơ quan thực hiện: Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Thời gian thực hiện: Từ khi Quyết định có hiệu lực cho đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

6. Tổ chức đánh giá, tổng kết các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các bộ, cơ quan ngang bộ về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong các lĩnh vực; đề xuất sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

a) Nội dung:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ thường xuyên theo dõi, tiến hành tổng kết, đánh giá hiệu quả việc thực hiện các Nghị định của Chính phủ, Thông tư do cơ quan mình ban hành về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Trên cơ sở tổng kết việc thực hiện các Nghị định của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của các năm 2026, 2027 và tiến hành xây dựng văn bản sửa đổi, bổ sung luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Cơ quan thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Các bộ, cơ quan ngang bộ.

- Cơ quan phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

c) Thời gian hoàn thành:

- Đối với việc đánh giá thực hiện các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các bộ, cơ quan ngang bộ: Chậm nhất trước ngày 30 tháng 9 năm 2026.

- Đối với việc xây dựng văn bản sửa đổi, bổ sung luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Tại các kỳ họp của Quốc hội, phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong các năm 2026, 2027, thời gian hoàn thành chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027.

III. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và của các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nội dung, nhiệm vụ cụ thể quy định trong Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai Luật Tổ chức chính quyền địa phương, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình chủ động, tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí.

2. Bộ Nội vụ theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương và các cơ quan có liên quan trong việc triển khai và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nội vụ để tổng hợp, hướng dẫn giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH
TIỀN LƯƠNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG**

**BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG
VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG,
BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ ƯU ĐÃI
NGƯỜI CÓ CÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025

Số: 109/QĐ-BCĐCCTLBHXH

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương
về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công**

**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH
TIỀN LƯƠNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG**

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1480/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 62/QĐ-BCĐCCTLBHXH ngày 05 tháng 7 năm 2021.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TRƯỞNG BAN

**PHÓ THỦ TƯỚNG
Hồ Đức Phúc**

**BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG
VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG,
BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ ƯU ĐÃI
NGƯỜI CÓ CÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công

*(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-BCĐCCTLBHXH ngày 23 tháng 7 năm 2025
của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương,
bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ và quyền hạn, chế độ làm việc của Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Trưởng ban, các Phó trưởng ban, các ủy viên của Ban Chỉ đạo và các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc làm việc

1. Ban Chỉ đạo làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm người đứng đầu và phát huy trí tuệ tập thể của các thành viên; bảo đảm yêu cầu phối hợp chặt chẽ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành và trao đổi thông tin giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thành viên được pháp luật quy định.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo đề cao trách nhiệm cá nhân trong hoạt động của Ban Chỉ đạo và trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; giải quyết công việc theo đúng thẩm quyền và trách nhiệm được giao, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này.

3. Các thành viên Ban Chỉ đạo có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của Ban Chỉ đạo; thực hiện và chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban Chỉ đạo về những nhiệm vụ được phân công.

Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN
CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO

Điều 4. Trưởng Ban Chỉ đạo

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Ban Chỉ đạo; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Chỉ đạo; triệu tập, chủ trì các cuộc họp định kỳ, đột xuất và các hội nghị của Ban Chỉ đạo. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về các hoạt động của Ban Chỉ đạo.

2. Ban hành Kế hoạch nghiên cứu và thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công.

3. Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo.

4. Trong trường hợp cần thiết, uỷ quyền cho Phó Trưởng Ban Chỉ đạo giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của mình.

5. Quyết định những vấn đề thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo.

Điều 5. Các Phó Trưởng Ban Chỉ đạo

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Phó Trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo

a) Trình Trưởng ban Chỉ đạo ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo và phê duyệt danh sách thành viên tham gia hoạt động Ban Chỉ đạo;

b) Chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có thành viên tham gia Ban Chỉ đạo nghiên cứu triển khai thực hiện các nhiệm vụ về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; chính sách bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công; chính sách tiền lương đối với khu vực doanh nghiệp;

c) Quyết định thành lập Tổ Biên tập giúp việc Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu tại điểm c khoản này;

d) Trình Trưởng Ban Chỉ đạo xem xét ban hành Kế hoạch nghiên cứu, thực hiện cải cách chính sách tiền lương và Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính - Phó Trưởng Ban

a) Chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu xây dựng các giải pháp tạo nguồn để

thực hiện cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công và cân đối nguồn đối với các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

b) Chịu trách nhiệm cung cấp cho Ban Chỉ đạo các chỉ số về tốc độ tăng GDP, giá tiêu dùng, thu nhập dân cư.

Điều 6. Các Ủy viên Ban Chỉ đạo

1. Nhiệm vụ chung của các Ủy viên Ban Chỉ đạo

a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban Chỉ đạo về kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ công tác và kết quả các nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia công tác chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công; xem xét nội dung các đề án, dự án quan trọng về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công của Chính phủ, các dự thảo Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ có nội dung chủ yếu liên quan đến cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Đề xuất, kiến nghị với Ban Chỉ đạo các chủ trương, giải pháp, cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công và các kế hoạch, chương trình của Chính phủ đối với các ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao;

d) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban Chỉ đạo, chuẩn bị ý kiến đóng góp về các vấn đề thuộc nội dung chương trình họp của Ban Chỉ đạo;

đ) Tham gia xây dựng, góp ý vào kế hoạch, báo cáo của Ban Chỉ đạo do cơ quan thường trực soạn thảo, đề xuất giải quyết các nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo; chủ trì hoặc tham gia các đoàn công tác của Ban Chỉ đạo theo kế hoạch và phân công;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo.

2. Nhiệm vụ cụ thể của một số Ủy viên Ban Chỉ đạo

a) Bộ trưởng Bộ Tư pháp theo chức năng phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công; xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm tuân thủ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an theo chức năng và lĩnh vực được phân công chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên

quan nghiên cứu và đề xuất chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công với cách mạng đối với lực lượng vũ trang;

c) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ theo chức năng và lĩnh vực được phân công, chịu trách nhiệm nghiên cứu xây dựng các Đề án về đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tiền lương gắn với kết quả hoạt động của ngành theo định hướng nêu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 27-NQ/TW); Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW; Kết luận số 83-KL/TW ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội (Nghị quyết Kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XV), nghiên cứu xây dựng chính sách tiền lương của ngành;

d) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương và các bộ, cơ quan liên quan tuyên truyền cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công;

đ) Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm cung cấp cho Ban Chỉ đạo Trung ương các chỉ số liên quan đến tác động về tăng trưởng kinh tế và lạm phát theo các phương án cải cách chính sách tiền lương;

e) Phó Trưởng Ban Chính sách, chiến lược Trung ương chủ trì sơ kết việc thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, trong đó phối hợp với Bộ Nội vụ và các ban, bộ, ngành có liên quan nghiên cứu đánh giá sự phù hợp, tính khả thi và đề xuất việc thực hiện 5 bảng lương và 9 chế độ phụ cấp mới của khu vực công cho phù hợp để trình Trung ương xem xét sau năm 2026 khi Bộ Chính trị ban hành và triển khai thực hiện hệ thống Danh mục vị trí việc làm trong hệ thống chính trị;

g) Phó Trưởng Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan đề xuất chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; chính sách tiền lương đối với người làm chuyên trách công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan hành chính các cấp và trong doanh nghiệp có vốn nhà nước;

h) Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan đề xuất chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án, Kiểm sát;

i) Phó Chủ nhiệm Ủy ban Công tác Đại biểu của Quốc hội chủ trì, phối hợp với Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội, các bộ, cơ quan có liên quan đề xuất chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội;

k) Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tham gia với các bộ, cơ quan trong việc nghiên cứu, đề xuất, thực hiện các chính sách cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công liên quan đến công đoàn, người lao động; đề xuất chính sách tiền lương đối với cán bộ công đoàn các cấp;

l) Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan đề xuất chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công và chịu trách nhiệm thẩm tra các Tờ trình, Báo cáo, kiến nghị của Ban Chỉ đạo trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét, quyết định;

m) Tùy theo tình hình của bộ, cơ quan, các ủy viên Ban Chỉ đạo thành lập Tổ Biên tập giúp việc xây dựng chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công của ngành.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA BAN CHỈ ĐẠO

Điều 7. Chế độ làm việc của Ban Chỉ đạo

1. Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ tập thể thông qua các cuộc họp do Trưởng ban hoặc các Phó Trưởng ban triệu tập, thảo luận tập thể và theo kết luận của Trưởng ban về nội dung triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công. Kết luận của Trưởng ban tại các cuộc họp được thể hiện dưới hình thức thông báo của Văn phòng Chính phủ.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo có trách nhiệm tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban Chỉ đạo; đóng góp ý kiến trực tiếp tại phiên họp Ban Chỉ đạo hoặc trả lời các văn bản lấy ý kiến do Ban Chỉ đạo gửi đến và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban về nội dung, kết quả các nhiệm vụ được Trưởng ban phân công.

3. Các thành viên Ban Chỉ đạo được giao chủ trì các nhiệm vụ theo phân công của Thủ tướng Chính phủ và Trưởng ban xây dựng kế hoạch nghiên cứu, đăng ký thời gian trình và báo cáo tiến độ gửi Phó Trưởng ban thường trực để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định.

4. Các bộ, cơ quan theo chức năng được phân công xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để triển khai thực hiện các nội dung cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công có trách nhiệm báo cáo và xin ý kiến Ban Chỉ đạo về các văn bản này trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

5. Trưởng ban sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ, các Phó Trưởng ban sử dụng con dấu của bộ mình để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

Điều 8. Các phiên họp của Ban Chỉ đạo

1. Ban Chỉ đạo họp thường kỳ 06 tháng một lần; họp đột xuất khi cần thiết.

2. Thời gian, hình thức, chương trình, nội dung các phiên họp do Trưởng ban quyết định. Căn cứ tình hình cụ thể, Trưởng ban quyết định việc mời lãnh đạo cơ quan, tổ chức liên quan tham dự các cuộc họp của Ban Chỉ đạo.

3. Trình tự chuẩn bị các nội dung đưa ra xin ý kiến Ban Chỉ đạo như sau:

a) Bộ, cơ quan chủ trì có trách nhiệm gửi dự thảo Đề án, Báo cáo, văn bản quy phạm pháp luật đến Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và đề nghị thời gian họp Ban Chỉ đạo;

b) Các Phó Trưởng ban chỉ đạo các Tổ Biên tập kiểm tra về mặt thủ tục, thảo luận và chuẩn bị ý kiến tham gia; đồng thời gửi giấy mời và tài liệu họp đến các thành viên Ban Chỉ đạo (các cuộc họp do Trưởng ban chủ trì thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ gửi giấy mời họp và tài liệu họp đến các thành viên Ban Chỉ đạo);

c) Căn cứ ý kiến của Ban Chỉ đạo, các bộ, cơ quan có liên quan hoàn chỉnh dự thảo Đề án, Báo cáo, văn bản quy phạm pháp luật trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo chức năng;

d) Trong trường hợp vấn đề không nhất thiết phải xin ý kiến tập thể Ban Chỉ đạo hoặc vấn đề xử lý gấp, không có điều kiện họp toàn thể Ban Chỉ đạo thì theo chỉ đạo của Trưởng ban, Phó Trưởng ban thường trực mời các Phó Trưởng ban và một số thành viên có liên quan họp để quyết định, sau đó thông báo kết luận cuộc họp cho các Ủy viên Ban Chỉ đạo biết;

đ) Các cuộc họp của Ban Chỉ đạo có thể mời thêm lãnh đạo và chuyên viên của các bộ, ngành có liên quan cùng tham dự.

4. Kết luận tại các phiên họp của Ban Chỉ đạo được thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan để thực hiện. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan có trách nhiệm nghiêm chỉnh chấp hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Kinh phí và phương tiện làm việc

1. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm của cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo (Bộ Nội vụ). Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của các bộ, cơ quan theo phân công của Thủ tướng Chính phủ được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm của các bộ, cơ quan chủ trì thực hiện.

2. Phương tiện làm việc

Thành viên Ban Chỉ đạo làm việc ở cơ quan, đơn vị nào thì sử dụng phương tiện và thiết bị làm việc ở cơ quan, đơn vị đó để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc và các thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ **Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng** **trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng**

Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

2. Thông tư số 11/2025/TT-NHNN ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ tin học;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng.^{1,2}

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về mã ngân hàng áp dụng cho:

1.³ Hoạt động nội bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngân hàng Nhà nước);

¹ Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng (gọi tắt là Thông tư số 17/2015/TT-NHNN). ”

² Thông tư số 11/2025/TT-NHNN ngày 26/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng. ”

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

2. Hoạt động, nghiệp vụ qua Ngân hàng Nhà nước;
- 3.⁴ Hoạt động báo cáo, trao đổi dữ liệu điện tử với Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng được cấp mã ngân hàng bao gồm:
 - a) Đơn vị Ngân hàng Nhà nước;
 - b) Tổ chức tín dụng và các đơn vị phụ thuộc, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước tại trung ương và địa phương⁵;
 - c) Các tổ chức khác có hoạt động báo cáo, trao đổi dữ liệu điện tử liên quan đến Ngân hàng Nhà nước.
2. Ngân hàng Nhà nước khuyến khích các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước sử dụng mã ngân hàng được quy định tại Thông tư này trong các hoạt động nghiệp vụ nội bộ hoặc nghiệp vụ liên ngân hàng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mã ngân hàng là một dãy ký tự, được quy định theo một nguyên tắc thống nhất và xác định duy nhất cho mỗi đối tượng được cấp mã.
2. Thông tin ngân hàng là một số thông tin cơ bản về đối tượng được cấp mã ngân hàng, gắn liền với mã ngân hàng và một số thuộc tính của đối tượng được cấp mã ngân hàng.
3. Hoạt động nội bộ Ngân hàng Nhà nước là những hoạt động trong phạm vi một đơn vị hoặc giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước.
4. Hoạt động, nghiệp vụ qua Ngân hàng Nhà nước là những hoạt động, nghiệp vụ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác có hoạt động liên quan đến Ngân hàng Nhà nước, bao gồm:
 - a) Hoạt động thanh toán qua tài khoản thanh toán;

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

⁵ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước các cấp” được thay bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước tại trung ương và địa phương” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

- b) Nghiệp vụ đấu thầu tín phiếu, trái phiếu và nghiệp vụ thị trường mở;
- c) Hoạt động thông tin tín dụng;
- d) Hoạt động thông tin phòng, chống rửa tiền;
- đ) Các hoạt động, nghiệp vụ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5.⁶ Đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước là các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Chính Phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Đơn vị phụ thuộc tổ chức tín dụng là các đơn vị thuộc mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng bao gồm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

7.⁷ Lập đề nghị cấp mã ngân hàng, lập đề nghị hủy mã ngân hàng, lập đề nghị điều chỉnh thông tin mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước là việc thực hiện tạo lập và gửi đề nghị trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước có sử dụng chữ ký số được Ngân hàng Nhà nước cấp theo quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc cấp, hủy bỏ mã ngân hàng

1. Mã ngân hàng cấp duy nhất cho mỗi đơn vị thuộc đối tượng được cấp mã ngân hàng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

2.⁸ Mã ngân hàng không thay đổi và ổn định trong suốt quá trình đơn vị được cấp mã tồn tại thực tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT- sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

3.⁹ Mã ngân hàng đã cấp không sử dụng lại cho đơn vị khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Việc cấp mã ngân hàng thực hiện khi đối tượng được cấp mã ngân hàng thành lập, hợp nhất, chia, tách.

5.¹⁰ Việc hủy bỏ mã ngân hàng thực hiện khi đối tượng đã được cấp mã ngân hàng giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6.¹¹ Trong trường hợp thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, Cục Công nghệ thông tin thực hiện:

a) Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt việc sử dụng lại mã ngân hàng đã cấp cho đơn vị khác, các mã ngân hàng đã cấp đang hoạt động phải hủy bỏ để cấp mới mã ngân hàng;

b) Điều chỉnh thông tin ngân hàng, hủy và cấp mới mã ngân hàng cho các đơn vị đã được Thống đốc phê duyệt tại điểm a khoản này;

c) Thông báo về việc điều chỉnh thông tin ngân hàng, hủy mã ngân hàng và cấp mã ngân hàng gửi cho các đơn vị có liên quan.

Điều 5. Thẩm quyền cấp, hủy bỏ mã ngân hàng và điều chỉnh thông tin ngân hàng

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin¹² cấp, hủy bỏ mã ngân hàng, điều chỉnh thông tin ngân hàng.

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

¹² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế thành “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

Điều 6. Công khai mã ngân hàng, thông tin ngân hàng

Mã ngân hàng và thông tin ngân hàng được công bố công khai trên Cổng Dịch vụ công¹³ của Ngân hàng Nhà nước.

Chương II**QUY ĐỊNH CẤU TRÚC MÃ NGÂN HÀNG, THÔNG TIN NGÂN HÀNG****Điều 7. Cấu trúc mã ngân hàng**

Cấu trúc mã ngân hàng gồm 8 ký tự và chia thành 3 nhóm như sau:

1. Nhóm 1: gồm 2 ký tự đầu bên trái, là kí hiệu mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc mã sử dụng chung cho trường hợp cấp mã cho chi nhánh tại nước ngoài của tổ chức tín dụng.

2. Nhóm 2: gồm 3 ký tự kế tiếp nhóm 1, là kí hiệu mã hệ thống của tổ chức được cấp mã ngân hàng.

3. Nhóm 3: gồm 3 ký tự cuối, là số thứ tự đơn vị của từng hệ thống trên mỗi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nước ngoài.

Điều 8. Thông tin ngân hàng

1. Thông tin ngân hàng của đối tượng được cấp mã ngân hàng bao gồm:

a) Tên giao dịch gồm tên đầy đủ bằng tiếng Việt (được quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền), tên tiếng Anh, tên viết tắt;

b) Địa chỉ của đối tượng được cấp mã ngân hàng;

c) Số điện thoại, số fax liên hệ, địa chỉ thư điện tử (email);

d) Loại hình tổ chức tín dụng (đối với tổ chức tín dụng);

đ) Loại đơn vị (trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc).

2. Thông tin ngân hàng tồn tại gắn liền với mã ngân hàng của đối tượng được cấp mã và mất đi khi mã ngân hàng đó bị hủy bỏ.

¹³ Cụm từ “Cổng thông tin điện tử” được thay thế thành “Cổng Dịch vụ công” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC CẤP, HỦY BỎ MÃ NGÂN HÀNG, ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Điều 9. Trình tự, thủ tục cấp mã ngân hàng¹⁴

1. Đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, khi có nhu cầu cấp mã ngân hàng, đơn vị có văn bản đề nghị cấp mã ngân hàng theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Cục Công nghệ thông tin qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đối với tổ chức tín dụng (trừ quỹ tín dụng nhân dân), chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức tín dụng, được cấp giấy phép thành lập và hoạt động (thành lập mới, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách); chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mã ngân hàng qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp mã ngân hàng theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản đề nghị cấp tài khoản dịch vụ công trực tuyến mã ngân hàng theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với đơn vị phụ thuộc, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấp thuận đủ điều kiện thành lập đơn vị phụ thuộc, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện lập đề nghị cấp mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với quỹ tín dụng nhân dân, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại

¹⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

Khu vực nơi có trụ sở quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý¹⁵, thực hiện lập đề nghị cấp mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với Kho bạc Nhà nước tại trung ương và địa phương¹⁶, khi có nhu cầu cấp mã ngân hàng, Kho bạc Nhà nước¹⁷ thực hiện lập đề nghị cấp mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Đối với các tổ chức khác có hoạt động báo cáo, trao đổi dữ liệu điện tử liên quan đến Ngân hàng Nhà nước, khi có nhu cầu cấp mã ngân hàng, đơn vị gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mã ngân hàng qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước. Hồ sơ bao gồm các văn bản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này.

7. Khi nhận được đề nghị cấp mã ngân hàng, Cục Công nghệ thông tin tiến hành kiểm tra hồ sơ, phối hợp với các đơn vị của Ngân hàng Nhà nước (đối với đề nghị cấp mã ngân hàng của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức khác có Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp) hoặc truy cập vào hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc gia về đăng ký hoạt động của doanh nghiệp (đối với các đề nghị cấp mã ngân hàng của tổ chức khác) để thực hiện đối chiếu tình trạng hoạt động, tính chính xác của thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực

¹⁵ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực nơi có trụ sở quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

¹⁶ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước các cấp” được thay bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước tại trung ương và địa phương” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

¹⁷ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước Trung ương” được thay bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

hiện cấp mã ngân hàng, gửi kết quả cho đơn vị đề nghị và có Thông báo điện tử về việc cấp mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp từ chối cấp mã ngân hàng, Cục Công nghệ thông tin thông báo lý do từ chối cho đơn vị đề nghị cấp mã theo phương thức đơn vị gửi hồ sơ đề nghị cấp mã.

Điều 10. Trình tự, thủ tục hủy bỏ mã ngân hàng¹⁸

1. Đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động, Vụ Tổ chức cán bộ có văn bản đề nghị hủy mã ngân hàng theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Cục Công nghệ thông tin qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đối với tổ chức tín dụng (trừ quỹ tín dụng nhân dân), chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có Quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng¹⁹ có văn bản đề nghị hủy mã ngân hàng theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Cục Công nghệ thông tin qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước.

3. Đối với tổ chức tín dụng bị sáp nhập, bị hợp nhất, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định sáp nhập, hợp nhất, tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, tổ chức tín dụng thành lập sau hợp nhất thực hiện lập đề nghị hủy mã ngân hàng đối với tổ chức tín dụng bị sáp nhập, bị hợp nhất theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước.

4. Đối với đơn vị phụ thuộc, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của tổ chức tín dụng (trừ quỹ tín dụng nhân dân), trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động, hoặc kể từ ngày văn bản chấp thuận đủ điều kiện

¹⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

¹⁹ Cụm từ “Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng” được thay bằng cụm từ “Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

thành lập đơn vị phụ thuộc, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực thi hành, hoặc khi không còn phát sinh hoạt động nghiệp vụ, trao đổi dữ liệu điện tử qua Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện lập đề nghị hủy mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với quỹ tín dụng nhân dân, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định giải thể, phá sản, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực nơi có trụ sở quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý²⁰, thực hiện lập đề nghị hủy mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Đối với Kho bạc Nhà nước tại trung ương và địa phương²¹, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định chấm dứt hoạt động, hoặc khi không còn phát sinh hoạt động nghiệp vụ, trao đổi dữ liệu điện tử qua Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước²² thực hiện lập đề nghị hủy mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Đối với các tổ chức khác có hoạt động báo cáo, trao đổi dữ liệu điện tử liên quan đến Ngân hàng Nhà nước, khi có nhu cầu hủy mã ngân hàng, đơn vị lập đề nghị hủy mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

²⁰ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực nơi có trụ sở quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

²¹ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước các cấp” được thay bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước tại trung ương và địa phương” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

²² Cụm từ “Kho bạc Nhà nước Trung ương” được thay bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

8. Khi nhận được đề nghị hủy mã ngân hàng, Cục Công nghệ thông tin tiến hành kiểm tra hồ sơ, phối hợp với các đơn vị của Ngân hàng Nhà nước hoặc truy cập vào hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc gia về đăng ký hoạt động của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra, đối chiếu hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện hủy mã ngân hàng, gửi kết quả cho đơn vị đề nghị và có Thông báo điện tử về việc hủy mã ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp từ chối hủy mã ngân hàng, Cục Công nghệ thông tin thông báo lý do từ chối cho đơn vị đề nghị hủy mã theo phương thức đơn vị gửi hồ sơ đề nghị hủy mã.

Điều 11. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin ngân hàng²³

1. Đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước (trừ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực²⁴), khi có thay đổi thông tin ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi thông tin ngân hàng, đơn vị có văn bản đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cục Công nghệ thông tin qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đối với các tổ chức tín dụng (trừ quỹ tín dụng nhân dân), chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khi có thay đổi thông tin ngân hàng, bao gồm cả thay đổi thông tin của đơn vị phụ thuộc, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi thông tin ngân hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện lập đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

²³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

²⁴ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

3. Đối với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực²⁵, quỹ tín dụng nhân dân, khi có thay đổi thông tin ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi thông tin ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực²⁶ thực hiện lập đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước cho đơn vị mình hoặc cho quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với Kho bạc Nhà nước tại trung ương và địa phương²⁷, khi có thay đổi thông tin ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi thông tin ngân hàng, Kho bạc Nhà nước²⁸ thực hiện lập đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với các tổ chức khác có hoạt động báo cáo, trao đổi dữ liệu điện tử liên quan đến Ngân hàng Nhà nước, khi có thay đổi thông tin ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này, đơn vị thực hiện lập đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

²⁵ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

²⁶ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

²⁷ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước các cấp” được thay bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước tại trung ương và địa phương” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

²⁸ Cụm từ “Kho bạc Nhà nước Trung ương” được thay bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

6. Khi nhận được đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng, Cục Công nghệ thông tin tiến hành kiểm tra hồ sơ, phối hợp với các đơn vị Ngân hàng Nhà nước (đối với các đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức khác có Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp) hoặc truy cập vào hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc gia về đăng ký hoạt động của doanh nghiệp (đối với các đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng của tổ chức khác) để thực hiện đối chiếu tình trạng hoạt động, tính chính xác của thông tin ngân hàng đề nghị điều chỉnh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện điều chỉnh thông tin ngân hàng, gửi kết quả cho đơn vị đề nghị và có Thông báo điện tử về việc điều chỉnh thông tin ngân hàng trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp từ chối điều chỉnh thông tin ngân hàng, Cục Công nghệ thông tin thông báo lý do từ chối cho đơn vị đề nghị theo phương thức đơn vị gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng.

Điều 11a. Gửi, nhận văn bản đề nghị trong trường hợp Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước gặp sự cố²⁹

Trong trường hợp Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước gặp sự cố không thể hoạt động được, các đơn vị thực hiện gửi văn bản đề nghị quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư này qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước. Quy trình tiếp nhận văn bản đề nghị được thực hiện theo Quy chế một cửa của Ngân hàng Nhà nước. Kết quả xử lý được gửi đến cho đơn vị đề nghị và có Thông báo trên Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH^{30,31}

²⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

³⁰ Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2024 quy định như sau:

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Cục Công nghệ thông tin³² có trách nhiệm:

- a) Tiếp nhận và xử lý các thủ tục được quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư này;
- b) Quản lý, vận hành và duy trì hoạt động của hệ thống mã ngân hàng;
- c) Ban hành, hướng dẫn quy trình gửi hồ sơ đề nghị cấp, hủy bỏ mã ngân hàng, điều chỉnh thông tin ngân hàng qua mạng;

“Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng, các tổ chức khác có hoạt động báo cáo, trao đổi dữ liệu điện tử liên quan đến Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Các đối tượng được cấp mã ngân hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng mã ngân hàng và thông tin ngân hàng gắn liền với mã ngân hàng đã được cấp. Việc hủy bỏ mã ngân hàng, điều chỉnh thông tin ngân hàng đối với các đối tượng đã được cấp mã ngân hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Tổ chức tín dụng có ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài đã được thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa có mã ngân hàng, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện thủ tục cấp mã ngân hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này./”

³¹ Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025 quy định như sau:

“Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác có hoạt động báo cáo, trao đổi dữ liệu điện tử liên quan đến Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2025./.”

³² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế thành “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

d) Công bố công khai các thông tin về mã ngân hàng, thông tin ngân hàng, hộp thư điện tử của Cục Công nghệ thông tin, quy trình gửi hồ sơ đề nghị cấp, hủy bỏ mã ngân hàng, điều chỉnh thông tin ngân hàng qua mạng trên Cổng Dịch vụ công³³ Ngân hàng Nhà nước.

1a.³⁴ Văn phòng Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm cung cấp bản sao giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép hoạt động của tổ chức khác do Ngân hàng Nhà nước cấp; bản sao văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước theo yêu cầu của Cục Công nghệ thông tin; phối hợp với Cục Công nghệ thông tin trong việc đối chiếu tính chính xác của các thông tin đề nghị theo quy định tại khoản 7 Điều 9, khoản 8 Điều 10 và khoản 6 Điều 11 Thông tư này.

1b.³⁵ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực³⁶ có trách nhiệm:

a) Cung cấp bản sao văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước theo yêu cầu của Cục Công nghệ thông tin; phối hợp với Cục Công nghệ thông tin trong việc đối chiếu tính chính xác của thông tin đề nghị theo quy định tại khoản 7 Điều 9, khoản 8 Điều 10 và khoản 6 Điều 11 Thông tư này.

b) Thực hiện lập đề nghị cấp, hủy bỏ mã ngân hàng, điều chỉnh thông tin ngân hàng cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này.

³³ Cụm từ “Cổng thông tin điện tử” được thay thế thành “Cổng Dịch vụ công” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

³⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

³⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

³⁶ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có liên quan thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này.

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

Các đối tượng được cấp mã ngân hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng mã ngân hàng và thông tin ngân hàng gắn liền với mã ngân hàng đã được cấp. Việc hủy bỏ mã ngân hàng, điều chỉnh thông tin ngân hàng đối với các đối tượng đã được cấp mã ngân hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016.

2. Thông tư này thay thế cho các văn bản, quy định sau:

a) Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng;

b) Quyết định số 43/2007/QĐ-NHNN ngày 23/11/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng;

c) Quyết định số 08/2008/QĐ-NHNN ngày 7/4/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 43/2007/QĐ-NHNN ngày 23/11/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng;

d) Điều 7 Thông tư số 23/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 về việc thực thi đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghệ tin học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà

nước chi nhánh tại Khu vực³⁷, Giám đốc Kho bạc Nhà nước³⁸ và Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác có hoạt động báo cáo, trao đổi dữ liệu điện tử liên quan đến Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

³⁷ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

³⁸ Cụm từ “Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước” được thay bằng cụm từ “Giám đốc Kho bạc Nhà nước” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 11/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 26/6/2025.

Phụ lục số 01³⁹**MẪU ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(Tên đơn vị đề nghị cấp mã ngân hàng) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày... tháng... năm...

ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ NGÂN HÀNG

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng.

(Tên đơn vị đề nghị cấp mã)..... đề nghị Cục Công nghệ thông tin cấp mã ngân hàng cho các đơn vị sau:

1. Đơn vị thứ nhất:

Tên đơn vị (được quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền):.....

Tên giao dịch (Tên tiếng Anh, Tên viết tắt nếu có):.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Số Fax:

Địa chỉ email :.....

Loại hình tổ chức tín dụng (đối với tổ chức tín dụng):.....

Loại đơn vị (trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc):.....

Giấy phép/văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước số.....ngày..... (đối với đơn vị phải có giấy phép).

Mã số doanh nghiệp (nếu có):.....

³⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

Đề nghị cấp mã ngân hàng để sử dụng cho nghiệp vụ..... theo hướng dẫn tại Văn bản số..... ngày... tháng.... năm của NHNN.

2. Đơn vị thứ 2 (nếu có):

(Nội dung tương tự Mục 1)

.....

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 02⁴⁰**MẪU ĐỀ NGHỊ HỦY MÃ NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(Tên đơn vị đề nghị hủy mã ngân hàng) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày... tháng... năm...

ĐỀ NGHỊ HỦY MÃ NGÂN HÀNG

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng.

(Tên đơn vị đề nghị hủy mã ngân hàng)..... đề nghị Cục Công nghệ thông tin hủy mã ngân hàng cho các đơn vị sau:

1. Đơn vị thứ nhất:

Tên đơn vị:

Mã ngân hàng:

Quyết định/văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước số..... ngày:.....
(đối với đơn vị phải có giấy phép).

Lý do hủy mã ngân hàng:

2. Đơn vị thứ hai (nếu có):

(Nội dung tương tự Mục 1).

.....

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***

⁴⁰ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

Phụ lục số 03⁴¹

MẪU ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN NGÂN HÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

*(Tên đơn vị đề nghị điều chỉnh
thông tin ngân hàng)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..., ngày... tháng... năm...

ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng.

(Tên đơn vị đề nghị điều chỉnh thông tin ngân hàng)..... đề nghị Cục Công nghệ thông tin điều chỉnh thông tin ngân hàng cho các đơn vị sau:

1- (Tên đơn vị được đề nghị điều chỉnh 1) - (Mã ngân hàng)

STT	Thông tin điều chỉnh	Thông tin cũ	Thông tin mới	Giấy phép/văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước số..... ngày..... (đối với các thông tin phải được NHNN chấp thuận); Mã số doanh nghiệp (nếu có):
1				
2				
...				

⁴¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

2- (Tên đơn vị được đề nghị điều chỉnh 2) - (Mã ngân hàng)

STT	Thông tin điều chỉnh	Thông tin cũ	Thông tin mới	Giấy phép/văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước số..... ngày... (đối với các thông tin phải được NHNN chấp thuận); Mã số doanh nghiệp (nếu có):
1				
2				
...				

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 04⁴²
MẪU ĐỀ NGHỊ CẤP TÀI KHOẢN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
MÃ NGÂN HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(tên đơn vị đề nghị cấp tài khoản dịch vụ công trực tuyến mã ngân hàng) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày... tháng... năm ...

ĐỀ NGHỊ CẤP TÀI KHOẢN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÃ NGÂN HÀNG
Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Mã ngân hàng⁽¹⁾:
Tên đơn vị:
Địa chỉ:
Tên người liên hệ: Điện thoại: Địa chỉ Email:

Đề nghị danh sách cá nhân được cấp tài khoản dịch vụ công trực tuyến mã ngân hàng như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ Email	Nhóm quyền ⁽²⁾ (Đánh dấu X vào ô tương ứng)	
					Nhập dữ liệu	Phê duyệt
1						
2						
...						

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Không bắt buộc nhập thông tin đối với trường hợp chưa được cấp mã ngân hàng.
- (2) Mỗi người sử dụng chỉ được thực hiện một quyền: Nhập dữ liệu hoặc Phê duyệt. Với quyền Phê duyệt, người sử dụng phải được cấp chứng thư số của NHNN.

⁴² Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

Phụ lục số 05⁴³
MẪU THÔNG BÁO ĐIỆN TỬ VỀ VIỆC CẤP MÃ NGÂN HÀNG
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: G19.019-.....-..../CNTT
V/v Thông báo mã ngân hàng

Hà Nội, ngày tháng năm

- Kính gửi:**
- Các đơn vị Ngân hàng Nhà nước;
 - Các Tổ chức tín dụng;
 - Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng;

Xét đề nghị của..... tại Công văn số: G19.019-.....-.... gửi ngày .././.....

Cục Công nghệ thông tin thông báo những thay đổi trong hệ thống mã ngân hàng từ ngày .././... như sau:

Danh sách đơn vị được cấp mới mã ngân hàng.

STT	Tên đơn vị	Mã ngân hàng	Ngày hiệu lực
1			
2			
3			
...			

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

CỤC TRƯỞNG

<Đã ký>

⁴³ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

Phụ lục số 06⁴⁴**MẪU THÔNG BÁO ĐIỆN TỬ VỀ VIỆC HỦY MÃ NGÂN HÀNG**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: G19.019-.....-..../CNTT
V/v Thông báo mã ngân hàng

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi:

- Các đơn vị Ngân hàng Nhà nước;
- Các Tổ chức tín dụng;
- Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng;

Xét đề nghị của tại Công văn số: G19.019-.....-.... gửi ngày .././.....

Cục Công nghệ thông tin thông báo những thay đổi trong hệ thống mã ngân hàng từ ngày .././... như sau:

Danh sách đơn vị được hủy mã ngân hàng.

STT	Tên đơn vị	Mã ngân hàng	Ngày hiệu lực
1			
2			
3			
...			

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

⁴⁴ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

Phụ lục số 07⁴⁵
MẪU THÔNG BÁO ĐIỆN TỬ VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN
NGÂN HÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: G19.019-.....-..../CNTT
V/v Thông báo mã ngân hàng

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi:

- Các đơn vị Ngân hàng Nhà nước;
- Các Tổ chức tín dụng;
- Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng;

Xét đề nghị của tại Công văn số: G19.019-.....-.... gửi ngày ../../.....

Cục Công nghệ thông tin thông báo những thay đổi trong hệ thống mã ngân hàng từ ngày ../../... như sau:

Danh sách các đơn vị được điều chỉnh thông tin mã ngân hàng.

STT	Thông tin cần điều chỉnh	Thông tin cũ	Thông tin mới
1. Đơn vị thứ nhất			
1.1	Tên đơn vị		
1.2	Địa chỉ		
...			

⁴⁵ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024.

STT	Thông tin cần điều chỉnh	Thông tin cũ	Thông tin mới
2. Đơn vị thứ 2 (nếu có)			
2.1	Địa chỉ		
...			

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

CỤC TRƯỞNG

<Đã ký>

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 13/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025
KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa XIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, Nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, đấu tranh anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường, bất khuất và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, Nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, đầy gian khổ, hy sinh vì độc lập, tự do của dân tộc, vì hạnh phúc của Nhân dân. Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bằng ý chí và sức mạnh của toàn dân tộc, được sự giúp đỡ của bạn bè trên thế giới, Nhân dân ta đã giành chiến thắng vĩ đại trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc đổi mới, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thế chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và

Hiến pháp năm 1992, Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

CHƯƠNG I

CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Điều 2

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Điều 3

Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 4

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Điều 6

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

Điều 7

1. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

2. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân.

Điều 8

1. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

Điều 9¹

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các

¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện ý chí, nguyện vọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan nhà nước; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; được tổ chức và hoạt động thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cùng với các tổ chức thành viên khác của Mặt trận hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.

Điều 10²

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động; đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động; là đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

Điều 11

1. Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.
2. Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị.

Điều 12

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Điều 13

1. Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.
2. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.
4. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.
5. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

CHƯƠNG II
QUYỀN CON NGƯỜI,
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 14

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 15

1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.
2. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.
3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.
4. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 16

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.
2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều 17

1. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.
2. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác.
3. Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ.

Điều 18

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam.
2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 19

Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.

Điều 20

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình

hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.

3. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm.

Điều 21

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.

Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn.

2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.

Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác.

Điều 22

1. Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp.

2. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

3. Việc khám xét chỗ ở do luật định.

Điều 23

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

Điều 24

1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

Điều 25

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

Điều 26

1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.

2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Điều 27

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định.

Điều 28

1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.

2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Điều 29

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 30

1. Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 31

1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai.

3. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm.

4. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

5. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.

Điều 32

1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.

3. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

Điều 33

Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Điều 34

Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Điều 35

1. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

2. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi.

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu.

Điều 36

1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

Điều 37

1. Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.

2. Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

3. Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 38

1. Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.

2. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng.

Điều 39

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

Điều 40

Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó.

Điều 41

Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

Điều 42

Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

Điều 43

Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

Điều 44

Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 45

1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

2. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Điều 46

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 47

Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

Điều 48

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 49

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú.

CHƯƠNG III **KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, GIÁO DỤC,** **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

Điều 50

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Điều 51

1. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

2. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

Điều 52

Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

Điều 53

Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Điều 54

1. Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ.

3. Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết do luật định để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

Điều 55

1. Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nhiệm vụ chi của quốc gia. Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phải được dự toán và do luật định.

3. Đơn vị tiền tệ quốc gia là Đồng Việt Nam. Nhà nước bảo đảm ổn định giá trị đồng tiền quốc gia.

Điều 56

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước.

Điều 57

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động.

2. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

Điều 58

1. Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Điều 59

1. Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước.

2. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.

3. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở.

Điều 60

1. Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

2. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.

Điều 61

1. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý.

3. Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề.

Điều 62

1. Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

3. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 63

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

3. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

CHƯƠNG IV BẢO VỆ TỔ QUỐC

Điều 64

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

Điều 65

Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Điều 66

Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Điều 67

Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Điều 68

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ, công nhân, viên chức phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

**CHƯƠNG V
QUỐC HỘI****Điều 69**

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Điều 70

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;
2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
3. Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
4. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi

giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp;

8. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

9. Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật;

10. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

11. Quyết định đại xá;

12. Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

13. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

14. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

15. Quyết định trưng cầu ý dân.

Điều 71

1. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm.

2. Sáu mươi ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khóa mới phải được bầu xong.

3. Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá mười hai tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

Điều 72

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

Điều 73

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên.

3. Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

4. Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khóa Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 74

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;
2. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
3. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
4. Đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;
6. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;
7. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân;
8. Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
9. Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;
10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12. Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

13. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 75

1. Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu; các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng dân tộc do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Chủ tịch Hội đồng dân tộc được mời tham dự phiên họp của Chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc. Khi ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc, Chính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng dân tộc.

4. Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như Ủy ban của Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 76.

Điều 76

1. Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

3. Việc thành lập, giải thể Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Điều 77

1. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

2. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Điều 78

Khi cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

Điều 79

1. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước.

2. Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn, giúp đỡ việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

3. Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

Điều 80

1. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp hoặc tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội; trong trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

3. Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

Điều 81

Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của

Ủy ban thường vụ Quốc hội; trong trường hợp đại biểu Quốc hội phạm tội quá tang mà bị tạm giữ thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 82

1. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

3. Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

Điều 83

1. Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

2. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường. Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp Quốc hội.

3. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch Quốc hội.

Điều 84

1.³ Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

Điều 85

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành; trường hợp làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Luật, pháp lệnh phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước đề nghị xem xét lại pháp lệnh.

**CHƯƠNG VI
CHỦ TỊCH NƯỚC****Điều 86**

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Điều 87

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước.

Điều 88

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

2. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ;

3. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá;

4. Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

5. Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

6. Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phong hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế quy định tại khoản 14 Điều 70; quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.

Điều 89

1. Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

2. Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Điều 90

Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp của Chính phủ.

Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước.

Điều 91

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 92

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước ủy nhiệm thay Chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ.

Điều 93

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong thời gian dài thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước cho đến khi Quốc hội bầu ra Chủ tịch nước mới.

CHƯƠNG VII CHÍNH PHỦ

Điều 94

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 95

1. Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định.

Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

2. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

3. Phó Thủ tướng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt, một Phó Thủ tướng Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm thay mặt Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ.

Điều 96

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

2. Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3. Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;

4. Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

5. Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định;

6. Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

7. Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

8. Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 97

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ.

Điều 98

Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật;

2. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia;

3. Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng, chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; phê chuẩn việc bầu, miễn nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

5. Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

6. Thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 99

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ là thành viên Chính phủ và là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công; tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý.

Điều 100

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật.

Điều 101

Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được mời tham dự phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

CHƯƠNG VIII
TÒA ÁN NHÂN DÂN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN**Điều 102**

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

2. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.

3. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 103

1. Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.

3. Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.

4. Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

5. Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.

6. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.

7. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm.

Điều 104

1. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định.

3. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Điều 105

1. Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án khác do luật định.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Chánh án các Tòa án khác do luật định.

3. Việc bổ nhiệm, phê chuẩn, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Thẩm phán và việc bầu, nhiệm kỳ của Hội thẩm do luật định.

Điều 106

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Điều 107

1. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

2. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định.

3. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Điều 108

1. Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác và của Kiểm sát viên do luật định.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và

báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác do luật định.

Điều 109

1. Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên. Viện trưởng các Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.

CHƯƠNG IX CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 110⁴

1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp, gồm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do luật định.

2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

3. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do Quốc hội quy định.

Điều 111⁵

1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo do Quốc hội quy định.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

3. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

Điều 112

1. Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương.

3. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 113

1. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 114

1. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

Điều 115

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải

quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở địa phương. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 116

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân động viên Nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

CHƯƠNG X

HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 117

1. Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.

3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng bầu cử quốc gia và số lượng thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia do luật định.

Điều 118

1. Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

2. Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định.

Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm toán nhà nước do luật định.

CHƯƠNG XI
HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP
VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 119

1. Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý.

2. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp.

Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định.

Điều 120

1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban dự thảo Hiến pháp soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Quốc hội dự thảo Hiến pháp.

4. Hiến pháp được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định.

5. Thời hạn công bố, thời điểm có hiệu lực của Hiến pháp do Quốc hội quyết định.

Quy định về việc thi hành:

- Việc thi hành Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Nghị quyết số 64/2013/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội quy định một số điểm thi hành Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Điều 2 của Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 2

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua.

Chủ tịch nước thực hiện việc công bố Nghị quyết này.

2. Kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Khi kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong năm 2025 thì không tiến hành bầu các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp; không bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau sắp xếp. Căn cứ thông báo của cấp ủy có thẩm quyền quản lý cán bộ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau sắp xếp; Thủ tướng Chính phủ chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau sắp xếp; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân

cùng cấp và chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính cấp dưới hình thành sau sắp xếp; Thường trực Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau sắp xếp chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trường hợp đặc biệt, cho phép chỉ định nhân sự không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân giữ các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp hoặc làm đại biểu Hội đồng nhân dân để hình thành Hội đồng nhân dân lâm thời ở các phường đang thực hiện mô hình chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân.”.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 52/VBHN-VPQH

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2025

CHỦ NHIỆM**Lê Quang Tùng**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>